

Số: 181 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2021

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi năm 2022**

Thực hiện chủ trương của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 với những nội dung sau:

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Thu hút sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, trong đó bao gồm các chỉ tiêu về mở dữ liệu, cung cấp dữ liệu mở; cung cấp dịch vụ công mới.

- Phát triển Chính quyền số phục vụ vận hành tối ưu hoạt động của bộ máy, tăng cường hoạt động trao đổi văn bản điện tử qua mạng; xử lý hồ sơ công việc trên môi mạng, ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc hành chính, ứng dụng CNTT trong hoạt động quản trị, hoạt động kiểm tra, giám sát trên môi trường số.

- Phát triển Chính quyền số để giải quyết hiệu quả các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các mục tiêu ứng dụng CNTT phục vụ quản lý, phát triển các lĩnh vực như y tế, giáo dục, lao động, việc làm, nông nghiệp, giao thông vận tải, công nghiệp, thương mại, quản lý doanh nghiệp.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

###### **a) Hoàn thành các Chỉ tiêu cơ bản về Chính quyền điện tử**

- Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% dịch vụ công trực tuyến được cung cấp có phát sinh hồ sơ; phần đầu đạt tỷ lệ trên 30% hồ sơ được đăng ký và xử lý trực tuyến.

- Về phát triển hạ tầng, nền tảng, có 70% người dân có sử dụng Internet; có trên 70% người dùng điện thoại thông minh trên tổng số người sử dụng điện thoại di động; có 60% hộ gia đình ở khu vực phường, thị trấn; 10% hộ gia đình ở khu vực dân cư còn lại có thuê bao cáp quang băng rộng; có 100% cơ quan nhà nước 04 cấp chính quyền được kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước.



- Tỉnh Quảng Ngãi có Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (LGSP); có Nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) và kết nối với Nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng quốc gia.

- Về phát triển dữ liệu, có 236 thủ tục hành chính (TTHC) có kết nối khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư. Các Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Bảo hiểm, Tài chính được kết nối, khai thác, mở dữ liệu và tạo nguồn dữ liệu để phục vụ khai thác tại địa phương; có 10% hộ kinh doanh cá thể được số hóa, phục vụ khai thác của các ngành và người dân; kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa và khai thác theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

- Về phát triển các ứng dụng, dịch vụ cơ bản, triển khai Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến thông suốt 4 cấp chính quyền; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành được triển khai tại 100% cơ quan hành chính thuộc tỉnh, văn bản ban hành được tạo lập và xử lý trên môi trường mạng đối với cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện đạt tỷ lệ 100% và đạt tỷ lệ 70% đối với cơ quan cấp xã; văn bản phát hành được ký số, đạt tỷ lệ 90% đối với cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, 60% đối với cơ quan cấp xã. Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống Một cửa điện tử được triển khai, hoạt động thường xuyên tại 100% cơ quan hành chính có liên quan thuộc tỉnh, có kết nối để thực hiện chia sẻ dữ liệu với tất cả các phân hệ nghiệp vụ của các sở, ban ngành, UBND các cấp đã được số hóa. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được triển khai, cung cấp thông tin cho tổ chức và công dân tại 100% cơ quan chính quyền cấp xã.

#### ***b) Hoàn thành các Chỉ tiêu cơ bản về Chính quyền số***

- Về cung cấp dịch vụ số, tăng tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến; trên 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ của cơ quan nhà nước. Thiết lập, cung cấp một số dịch vụ số mới, trong đó có dịch vụ số được cung cấp bởi doanh nghiệp hoặc tổ chức ngoài nhà nước.

- Về phát triển hạ tầng, nền tảng, tăng tỷ trọng người dùng Internet, người dùng điện thoại thông minh trên tổng số người sử dụng điện thoại di động, hộ gia đình có thuê bao cáp quang băng rộng cố định; có 30% người dân được danh tính số. Nền tảng điện toán đám mây được triển khai đạt tỷ lệ 30%. Nền tảng dữ liệu lớn về kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi bắt đầu được xây dựng.

- Về phát triển dữ liệu, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã bắt đầu tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở cho tổ chức và công dân. Có 5% số xã thiết lập hệ thống bản đồ số, hệ thống dữ liệu số trong lĩnh vực nông nghiệp. Có 30% thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc được giao dịch trên Internet.

- Về phát triển các ứng dụng, dịch vụ cơ bản, có 20% cơ quan nhà nước triển khai công cụ làm việc, cộng tác trên môi trường số; có 30% cơ quan nhà nước triển khai công cụ báo cáo tự động theo yêu cầu.

#### ***c) Về bảo đảm an toàn thông tin***



- Đối với Hệ thống thông tin, có 100% được xác định cấp độ và 70% được triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ, phần đầu đến năm 2025 là 100%.

- Có tối thiểu 90% thiết bị đầu cuối được cài đặt giải pháp bảo vệ, phần đầu đến năm 2023 là 100%.

- Có 100% người đứng đầu của các đơn vị, tổ chức nhà nước thuộc tỉnh được tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo đảm an toàn thông tin.

- Có 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan thuộc tỉnh được tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin. Cán bộ, công chức của các cơ quan hành chính thuộc tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin.

- 100% trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em được tuyên truyền, giáo dục kiến thức, kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng an toàn.

## **II. NHIỆM VỤ**

### **1. Hoàn thiện quy chế, quy định pháp lý**

- Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi.

- Ban hành các văn bản triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 2.0.

- Xây dựng các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về phát triển hạ tầng số để phát triển Chính quyền số gắn với phát triển Đô thị thông minh, như Đề án phát triển Đô thị thông minh, Y tế thông minh, mô hình ICT về đô thị thông minh; Du lịch thông minh, kế hoạch phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn phục hoạt động của các hệ thống ICT.

- Ban hành hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về Quy chế thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi.

- Ban hành Quy chế quản lý, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp tỉnh.

- Ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh (bổ sung, sửa đổi).

### **2. Phát triển hạ tầng số**

a) Quy hoạch lại hệ thống địa chỉ mạng máy tính, từng bước thực hiện chuyển đổi sang IPv6 cho toàn bộ hạ tầng mạng máy tính cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; phát triển ứng dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng



truyền số liệu dùng chung trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng.

b) Tiếp tục công tác phát triển các Trung tâm dữ liệu tỉnh; khai thác hạ tầng có ứng dụng công nghệ điện toán đám mây thông qua hình thức thuê dịch vụ; tối ưu hóa hiệu năng hệ thống, chi phí đầu tư, sử dụng nhân lực vận hành chất lượng cao; từng bước tiến đến không duy trì các cụm thiết bị máy chủ tại các Sở ban ngành, UBND cấp huyện.

c) Tiếp tục bổ sung, thay thế thiết bị và mạng máy tính tại các cơ quan, đơn vị, chú trọng việc đảm bảo tiêu chuẩn theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

d) Từng bước phát triển hệ thống truyền thanh theo hướng có ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông; thực hiện truyền thanh số, truyền thanh IP, phát thanh chủ động theo vùng, miền.

đ) Phát triển hệ thống giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh hướng đến kết nối, cung cấp các dịch vụ, tiện ích như: giám sát điều hành giao thông và an ninh trật tự; giám sát thông tin trên môi trường mạng; giám sát an toàn thông tin về Y tế, Du lịch và Giáo dục thông minh.

### **3. Phát triển các nền tảng, hệ thống**

a) Thiết lập Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi phục vụ kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nội tỉnh; kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nội tỉnh với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành trung ương.

Triển khai các nội dung liên quan nhằm tạo tiền đề để triển khai Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, xây dựng Nền tảng Công Dữ liệu mở tỉnh, thực hiện mở dữ liệu cơ quan nhà nước để cung cấp cho tổ chức và công dân.

b) Phát triển Nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động cho phép người dân và doanh nghiệp có thể định danh trên không gian số và sử dụng mọi dịch vụ, tiện ích trong Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

d) Tập trung phát triển, đưa vào ứng dụng các nền tảng liên quan đến phục vụ người dân như Nền tảng đào tạo trực tuyến, Nền tảng khám chữa bệnh từ xa, Hệ thống điều hành thông minh mạng lưới cấp cứu ngoài bệnh viện.

đ) Định hình và từng bước phát triển các nền tảng phục vụ nhu cầu quản lý, khai thác dùng chung, Quy mô toàn tỉnh như Nền tảng dịch vụ đô thị thông minh, gắn kết nền tảng hạ tầng dữ liệu không gian cho ngành tài nguyên môi trường.

e) Thiết lập nền tảng điều hành thông minh (IOC), Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng.

### **4. Phát triển dữ liệu**

a) Phát triển dữ liệu, hình thành các cơ sở dữ liệu ngành, địa phương trong đó bám sát định hướng tại Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh. Thực hiện mở dữ liệu, cung cấp dữ liệu mở theo định hướng tại Quyết



định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ.

b) Xây dựng kho dữ liệu của công dân, tổ chức khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan nhà nước; giúp công dân và tổ chức quản lý, lưu trữ dữ liệu điện tử của mình, cung cấp chia sẻ với các cơ quan nhà nước, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy và cung cấp lặp lại thông tin cho các cơ quan nhà nước.

c) Định hình việc xây dựng Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính phủ số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung toàn tỉnh.

## **5. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ**

a) Phát triển Hệ thống tích hợp Công dịch vụ công, Hệ thống thông tin Một cửa điện tử với các Hệ thống xử lý nghiệp vụ chuyên ngành để cung cấp dịch vụ số, kết nối với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số và các hệ thống quy mô quốc gia cần thiết khác; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

b) Phát triển các dịch vụ công trực tuyến dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, trước hết xem xét để giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.

c) Phát triển Hệ thống thông tin báo cáo; từng bước tự động hóa công tác báo cáo, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, kịp thời, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước các cấp và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

d) Triển khai các hệ thống làm việc từ xa theo hướng thuê dịch vụ nhằm đa dạng hóa các hình thức làm việc phù hợp với các đối tượng, hoàn cảnh khác nhau; bảo đảm kế thừa, kết nối với các hệ thống thông tin của quốc gia, của bộ, ngành, địa phương đã được xây dựng.

e) Tạo tiền đề để phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế; ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết của xã hội tại các đô thị như quản lý hạ tầng đô thị, môi trường, phát triển du lịch, phát triển y tế, phát triển giáo dục, quản lý trật tự xây dựng. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với các dịch vụ chính quyền số. Triển khai dịch vụ đô thị thông minh trên cơ sở tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 2.0 và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh.



g) Phát triển các ứng dụng, dịch vụ chuyên ngành phục vụ nội bộ, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 2.0 nhằm đáp ứng khả năng và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin trong và ngoài ngành, địa phương theo nhu cầu; tập trung triển khai các ứng dụng phục vụ người dân như liên thông bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử,...

h) Chủ động phối hợp với các bộ, ngành để lựa chọn và phát triển ứng dụng, dịch vụ một cách phù hợp để tiết kiệm chi phí, thời gian triển khai. Dữ liệu được hình thành từ các ứng dụng, dịch vụ dùng chung được chia sẻ khi có nhu cầu.

i) Bước đầu ứng dụng các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), di động (Mobility), Internet vạn vật (IoT), mạng xã hội,... trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số tại sở, ngành, địa phương để tiết kiệm thời gian, chi phí xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin và tự động hóa, thông minh hóa, tối ưu hóa các quy trình xử lý công việc. Từng bước thiết lập hạ tầng dữ liệu lớn (Big Data) để cung cấp dịch vụ số phục vụ nhu cầu của cơ quan nhà nước, người dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **6. Bảo đảm an toàn thông tin**

a) Xây dựng, ban hành; thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của tỉnh và tại từng địa phương, ngành, cơ quan.

b) Xây dựng Kế hoạch triển khai tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin. Chú trọng công tác truyền thông cộng đồng bằng phương thức truyền thông số.

c) Hoàn thành xác định cấp độ và tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Thường xuyên rà soát, cập nhật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

d) Duy trì và phát triển hoạt động bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Mở rộng phạm vi, nâng cao chất lượng, mức độ giám sát và bảo vệ cho 100% hệ thống thông tin của cơ quan. Áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan.

đ) Thiết lập Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC), kết nối và chia sẻ thông tin, dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

e) Thực hiện kiểm tra, đánh giá về kỹ thuật an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định. Định kỳ, đột xuất thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật. Tăng cường việc kiểm tra, đánh giá tự động, qua mạng.

f) Xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các đơn vị, tổ chức trực thuộc cơ quan theo quy định tại Nghị định số



85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 23/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

g) Xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức đào tạo hoặc cử nhân sự chuyên trách/phụ trách về an toàn thông tin/công nghệ thông tin tham gia các khóa đào tạo về quản lý, kỹ thuật về an toàn thông tin.

### **7. Phát triển nguồn nhân lực**

a) Tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số cấp tỉnh, huyện và các tổ chức chuyên môn.

b) Tiếp tục củng cố, kiện toàn, nâng cao trình độ quản trị, vận hành và đảm bảo an toàn thông tin cho bộ phận chuyên trách CNTT tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

c) Nâng cao kỹ năng khai thác, ứng dụng CNTT cho cán bộ công chức cấp huyện, xã phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

d) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về ứng dụng công nghệ thông tin, Chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

đ) Phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng, tiếp thu, làm chủ và sáng tạo công nghệ mới.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Bên cạnh việc thực hiện các giải pháp được xác định tại Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021, trong năm 2022 cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

#### **1. Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp**

- Tăng cường công tác nâng cao nhận thức cộng đồng bằng việc phát huy hệ thống truyền thông cơ sở.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động lựa chọn một xã/phường để triển khai thử nghiệm mô hình “Chính quyền số”.

#### **2. Phát triển các mô hình kết hợp giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp**

- Huy động sự vào cuộc của các doanh nghiệp bằng các hình thức thuê dịch vụ.

- Phối hợp doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ công thông qua mạng bưu chính công cộng, mạng xã hội; hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ số.

#### **3. Nghiên cứu, hợp tác để làm chủ, ứng dụng hiệu quả các công nghệ**

- Tối ưu hóa mẫu biểu, quy trình để tổ chức áp dụng trong môi trường số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.



- Áp dụng công nghệ mới về truyền thông xã hội, truyền thông số trong công tác thông tin tuyên truyền.

- Thực hiện cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công trên thiết bị di động đối với các ứng dụng đã hoạt động ổn định; xem xét đưa giải pháp này trên các ứng dụng mới có nhiều người tham gia.

#### **4. Thu hút nguồn lực CNTT**

- Sử dụng nguồn ngân sách trung ương thông qua các dự án do Bộ, ngành Trung ương chủ trì để đầu tư hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng CNTT và phát triển nhân lực ứng dụng.

- Cân đối bố trí ngân sách của tỉnh cho các Chương trình, Kế hoạch, dự án ứng dụng CNTT trọng tâm, trọng điểm đã được phê duyệt.

- Thu hút nguồn lực từ các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp viễn thông để phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ và sản phẩm số với những nội dung liên quan Kế hoạch.

#### **5. Tăng cường hoạt động hợp tác**

- Hợp tác về khoa học, công nghệ với các đối tác có trình độ khoa học công nghệ phù hợp với đặc thù của tỉnh; khuyến khích đội ngũ tại tỉnh chủ động tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tăng cường hoạt động gắn kết với việc triển khai các chương trình dự án khác, qua đó thu hút nguồn lực, đầu tư phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất công nghệ thông tin của tỉnh, cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm với một số tỉnh/thành phố về cơ chế, chính sách phát triển mô hình Chính quyền số cấp tỉnh, huyện, xã.

### **IV. DANH MỤC NHIỆM VỤ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Danh mục nội dung, nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch tại *Phụ lục kèm theo*.

- Khái toán kinh phí thực hiện Kế hoạch năm 2022 là **105.846 triệu đồng** (Bằng chữ: *Một trăm linh năm tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu đồng*); trong đó: Ngân sách tỉnh là **66.993** triệu đồng; Ngân sách cấp huyện là **38.853** triệu đồng.

*(Danh mục dự án thuộc nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm).*

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố**

a) Giám đốc các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện trách nhiệm của Người đứng đầu, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.



b) Chủ động điều chỉnh các quy định về quan hệ phối hợp, các quy trình hành chính phù hợp với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại Kế hoạch này phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương.

## **2. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Tăng cường công tác tham mưu về hoạt động Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc chuẩn xác hóa nội dung đề xuất các cơ quan, đơn vị; tham mưu việc bố trí thời điểm thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý, đồng bộ trong việc thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch, đảm bảo đạt mục tiêu Kế hoạch.

c) Theo dõi, kiểm tra, thực hiện chế độ thông tin báo cáo về triển khai Kế hoạch đối với UBND tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông.

## **3. Sở Nội vụ**

a) Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng nội dung chương trình các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kỹ năng ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với nhu cầu triển khai Kế hoạch này.

b) Tham mưu công tác bố trí, sắp xếp các tổ chức chuyên trách về Công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu, yêu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông trong việc tham mưu điều chỉnh phương thức phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, các quy trình hành chính phù hợp với lộ trình triển khai Kế hoạch này.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai nhiệm vụ lồng ghép tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số vào bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính của tỉnh ngay trong năm 2022.

## **4. Văn phòng UBND tỉnh**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cải cách chế độ báo cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện Kế hoạch này.

**5. Sở Tài chính:** Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch của các đơn vị dự toán cấp tỉnh lập và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## **6. Sở Kế hoạch và Đầu tư**



a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn chi đầu tư phát triển cho các nhiệm vụ, dự án đã được cấp thẩm quyền của tỉnh chấp thuận.

b) Thông tin về nội dung ứng dụng công nghệ thông tin tại các dự án trong lĩnh vực khác để Sở Thông tin và Truyền thông biết, phục vụ công tác tham mưu.

**7. Sở Khoa học và Công nghệ:** Ưu tiên kinh phí triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông có liên quan đến nội dung triển khai Kế hoạch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị, CBTH;
- Lưu: VT, KG-VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Phước Hiền**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ**  
**VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**NĂM 2022**



(Ban hành kèm theo Quyết định số 181/KH-UBND  
ngày 31 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
<b>I</b>	<b>SỞ TT&amp;TT</b>					<b>29.948,0</b>
1.	Thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến	Phòng họp Sở TT&TT	2022		NS cấp tỉnh	510,0
2.	Quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh		2022		NS cấp tỉnh	2.383,0
3.	Chứng chỉ bảo mật tên miền quangngai.gov.vn		2022		NS cấp tỉnh	35,0
4.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp tỉnh	70,0
5.	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh (thuê dịch vụ)	gồm thuê dịch vụ 12 tháng + CP đào tạo + CP khác nếu có	2022		NS cấp tỉnh	3.760,0
6.	Hệ thống Một cửa điện tử dùng chung (thuê dịch vụ)		2022		NS cấp tỉnh	1.980,0
7.	Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) năm 2022		2022		NS cấp tỉnh	2.111,0
8.	Thiết lập, vận hành khai thác Nền tảng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (LGSP tỉnh Quảng Ngãi) giai đoạn 2022-2026		2022-2026	15.665,0	NS cấp tỉnh	3.753,0
9.	Mua phần mềm theo dõi thông tin trên internet (Reputa)		2022		NS cấp tỉnh	336,0
10.	Cơ sở dữ liệu cấp phép lĩnh vực TTBCXB	Quản lý thông tin, hồ sơ cấp phép	2022		NS cấp tỉnh	800,0
11.	Xây dựng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tỉnh; Nâng cấp Datacenter (giai đoạn 2022).		2022		NS cấp tỉnh	6.500,0
12.	Công tác truyền thông trên các nền tảng số		2022		NS cấp tỉnh	466,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
13.	Chi hoạt động Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh và Đội ứng cứu sự cố an toàn an ninh mạng tỉnh		2022		NS cấp tỉnh	364,0
14.	Tập huấn về chuyển đổi số, DVC trực tuyến cho cán bộ đoàn cấp huyện, cấp xã	04 lớp x 55 người	2022		NS cấp tỉnh	69,0
15.	Tập huấn nâng cao nhận thức về An toàn thông tin cho cán bộ CC-VC cấp huyện, xã	(4 lớp)	2022		NS cấp tỉnh	59,0
16.	Tập huấn sử dụng phần mềm cho công chức bộ phận một cửa cấp huyện, xã	173 xã x 2 người; 13 huyện x 4 người; khoảng 20 lớp	2022		NS cấp tỉnh	400,0
17.	Hỗ trợ đầu thu truyền hình vệ tinh cho hộ nghèo và cận nghèo	tại 13 xã không được Đề án số hóa truyền hình hỗ trợ.	2022		NS cấp tỉnh	4.979,0
18.	Mua sắm bản quyền phần mềm cho hệ thống thiết bị Dự án Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh	thời gian 36 tháng, bắt đầu từ năm 2023-2025 (01 thiết bị tại TTDL)	2022		NS cấp tỉnh	833,0
19.	Diễn tập ứng cứu, phòng chống sự cố về an toàn thông tin năm 2022		2022		NS cấp tỉnh	272,0
20.	Quản lý chứng thư số, triển khai ứng dụng chữ ký số		2022		NS cấp tỉnh	188,0
21.	Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý vận hành Trung tâm Dữ liệu (Data Center) tỉnh		2022		NS cấp tỉnh	80,0
<b>II</b>	<b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>					<b>4.000,0</b>
1.	Số hóa hồ sơ, tài liệu về Giáo dục tại Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc Sở		2022-2024	10.000,0	NS cấp tỉnh	4.000,0
<b>III</b>	<b>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>					<b>250,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp tỉnh	150,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
2.	Trang bị phần mềm bản quyền diệt virus trong giai đoạn 2022-2025		2022		NS cấp tỉnh	100,0
<b>IV</b>	<b>SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>					<b>40,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp tỉnh	40,0
<b>V</b>	<b>SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>					<b>180,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp tỉnh	100,0
2.	Phần mềm bản quyền diệt virus trong giai đoạn 2022-2025		2022		NS cấp tỉnh	80,0
<b>VI</b>	<b>SỞ NGOẠI VỤ</b>					<b>110,0</b>
1.	Bản quyền phần mềm của các thiết bị cho mục tiêu an toàn thông tin		2022		NS cấp tỉnh	100,0
2.	Bản quyền cập nhật phần mềm diệt virus có bản quyền cho máy chủ và tất cả máy tính		2022		NS cấp tỉnh	10,0
<b>VII</b>	<b>SỞ NN&amp;PTNT</b>					<b>1.865,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử Sở		2022		NS cấp tỉnh	50,0
2.	Xây dựng Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn		2022		NS cấp tỉnh	95,0
3.	Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hiện trạng vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh phục vụ giám sát dịch bệnh		2022		NS cấp tỉnh	860,0
4.	Xây dựng cơ sở dữ liệu hiện trạng Thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh		2022		NS cấp tỉnh	860,0
<b>VIII</b>	<b>SỞ NỘI VỤ</b>					<b>30,0</b>
1.	Bản quyền phần mềm chống virus cho mạng máy tính văn phòng sở		2022		NS cấp tỉnh	30,0
<b>IX</b>	<b>SỞ TÀI CHÍNH</b>					<b>1.800,0</b>
1.	Thuê vận hành máy chủ	Cài đặt ứng dụng, CSDL chuyên ngành	2022		NS cấp tỉnh	200,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
2.	Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu tài chính phục vụ công tác điều hành và quản lý ngân sách tỉnh		2022		NS cấp tỉnh	1.500,0
3.	Đào tạo, tập huấn kiến thức về CNTT, thông tin thống kê, quản lý ngân sách,...		2022		NS cấp tỉnh	100,0
<b>X</b>	<b>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>					<b>4.000,0</b>
1.	Xây dựng nền tảng hạ tầng dữ liệu không gian (SDI) cho ngành Tài nguyên Môi trường phục vụ chuyển đổi số và xây dựng đô thị thông minh tỉnh Quảng Ngãi	Nguồn sự nghiệp và nguồn KC01 Bộ KHCN	2022-2023	7.000,0	NS cấp tỉnh	4.000,0
2.	Xây dựng và vận hành phần mềm Quản lý môi trường tỉnh Quảng Ngãi	Vốn sự nghiệp kinh tế	2022-2023	4.000,0	NS cấp tỉnh	
<b>XI</b>	<b>SỞ TƯ PHÁP</b>					<b>10.646,0</b>
1.	Vận hành Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tỉnh Quảng Ngãi	Thuê hạ tầng và dịch vụ	2022		NS cấp tỉnh	186,0
2.	Số hóa dữ liệu Hộ tịch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2020 và tích hợp lên hệ thống phần mềm hộ tịch		2022-2024		NS cấp tỉnh	4.000,0
3.	Phần mềm Quản lý xử lý vi phạm hành chính	Toàn tỉnh	2022		NS cấp tỉnh	6.400,0
4.	Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và an toàn thông tin		2022		NS cấp tỉnh	60,0
<b>XII</b>	<b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>					<b>3.146,0</b>
1.	Thuê hosting hệ thống và lưu trữ app trên store cho hệ thống Ứng dụng du lịch di động		2022		NS cấp tỉnh	98,0
2.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử, App du lịch	Chi phí biên tập; tin, bài	2022		NS cấp tỉnh	200,0
3.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Đăng tải, cập nhật thông tin, cập nhật văn bản	2022		NS cấp tỉnh	300,0
4.	Bản quyền phần mềm chống virus cho mạng máy tính văn phòng sở		2022		NS cấp tỉnh	50,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
5.	Rà soát, phân loại, thống kê toàn bộ hồ sơ hành chính, chuẩn bị cho việc số hóa	Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Quyết định số 458/QĐ-TTg	2022		NS cấp tỉnh	198,0
6.	Xây dựng Đề án Chuyển đổi số ngành Du lịch tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 147/QĐ-TTg và Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy		2022		NS cấp tỉnh	300,0
7.	Xây dựng phần mềm Quản lý di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh		2022-2023	4.000,0	NS cấp tỉnh	2.000,0
<b>XIII</b>	<b>SỞ XÂY DỰNG</b>					<b>1.532,0</b>
1.	Đề án Phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Xây dựng đề án	2022		NS cấp tỉnh	1.532,0
<b>XIV</b>	<b>SỞ Y TẾ</b>					<b>3.116,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp tỉnh	150,0
2.	Hội nghị truyền hình trực tuyến ngành y tế (thuê dịch vụ)	Thuê dịch vụ cung cấp phòng họp đa điểm qua Internet	2022		NS cấp tỉnh	300,0
3.	Triển khai Đề án “Thiết lập hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” (nhiệm vụ chuyên tiếp)	thuê dịch vụ Hệ thống quản lý Hồ sơ sức khỏe điện tử; máy vi tính cho 82 trạm y tế; truyền thông; tập huấn, hướng dẫn triển khai.	2022		NS cấp tỉnh	2.666,0
4.	Xây dựng Đề án phát triển y tế thông minh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Mục tiêu hoàn chỉnh thủ tục	2022-2025		NS cấp tỉnh	
<b>XV</b>	<b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH</b>					<b>5.040,0</b>
1.	Bộ tích điện UPS 10KVA (2 bộ)		2022		NS cấp tỉnh	250,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
2.	Nâng cấp dung lượng lưu trữ cho thiết bị lưu trữ		2022		NS cấp tỉnh	204,0
3.	Công Thông tin điện tử tỉnh (thuê dịch vụ)		2022		NS cấp tỉnh	586,0
4.	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Ngãi (thuê dịch vụ)		2022		NS cấp tỉnh	1.700,0
5.	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ		2022		NS cấp tỉnh	1.500,0
6.	Nâng cấp CSDL theo dõi nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Kết nối, tích hợp với phần mềm QLVB và ĐH; triển khai đến cấp huyện	2022		NS cấp tỉnh	700,0
7.	Thuê tư vấn khảo sát, xây dựng Đề cương và dự toán triển khai Hệ thống sao lưu dự phòng cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu		2022		NS cấp tỉnh	100,0
<b>XVI</b>	<b>BAN QUẢN LÝ DUNG QUẤT &amp; CÁC KCN</b>					<b>490,0</b>
1.	Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp		2022		NS cấp tỉnh	490,0
<b>XVII</b>	<b>TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH</b>					<b>800,0</b>
1.	Phần mềm Quản lý đào tạo, điểm, văn bằng, chứng chỉ, học viên		2022		NS cấp tỉnh	800,0
<b>XVIII</b>	<b>HUYỆN BA TƠ</b>					<b>300,0</b>
1.	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính của ngành, địa phương; rà soát đăng ký chữ ký số, thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.		2021-2025	3.683,0	NS cấp huyện	300,0
<b>2.</b>	<b>HUYỆN BÌNH SƠN</b>					<b>12.779,0</b>
3.	Chi phí hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	200,0
4.	Phần mềm diệt virus Bkav Pro Internet Security		2022		NS cấp huyện	9,0
5.	Thiết bị chống sét cho mạng LAN cho các xã, thị trấn		2022		NS cấp huyện	65,0
6.	Hệ thống Hội nghị truyền hình	Huyện và 21 xã	2022		NS cấp huyện	11.000,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
7.	Hệ thống phòng họp không giấy		2022		NS cấp huyện	300,0
8.	Trang thiết bị cho phòng họp số		2022		NS cấp huyện	550,0
9.	Đầu tư thiết bị sao lưu dữ liệu (backup) các xã, thị trấn		2022		NS cấp huyện	345,0
10.	Bổ sung thiết bị tại một cửa hiện đại tại huyện		2022		NS cấp huyện	310,0
<b>XIX</b>	<b>THỊ XÃ ĐỨC PHỐ</b>					<b>2.850,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử Thị xã		2022		NS cấp huyện	150,0
2.	Hoạt động BPMC hiện đại tại UBND thị xã	Giải quyết tất cả thủ tục hành chính tại Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh	2022		NS cấp huyện	200,0
3.	Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị làm việc tại BPMC cấp xã		2022		NS cấp huyện	1.500,0
4.	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính của ngành, địa phương; rà soát đăng ký chữ ký số, thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.		2022		NS cấp huyện	1.000,0
<b>XX</b>	<b>HUYỆN LÝ SƠN</b>					<b>280,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	80,0
2.	Vận hành, bảo trì hệ thống mạng LAN, WIFI		2022		NS cấp huyện	100,0
3.	Nâng cấp, gia hạn các phần mềm, hệ thống thông tin hiện có		2022		NS cấp huyện	100,0
4.	Đề án số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước		2022		NS cấp huyện	0,0
<b>XXI</b>	<b>HUYỆN MINH LONG</b>					<b>1.373,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử		2022		NS cấp huyện	95,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
2.	Mua sắm các thiết bị ứng dụng CNTT cho cơ quan, đơn vị		2022		NS cấp huyện	280,0
3.	Hệ thống phòng họp không giấy		2022		NS cấp huyện	998,0
<b>XXII</b>	<b>HUYỆN MỘ ĐỨC</b>					<b>963,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	100,0
2.	Mua Phần mềm diệt virus Kaspersky Internet Security (8key-3PC/1Y); Utralview premium		2022		NS cấp huyện	9,0
3.	Mua sắm bổ sung thiết bị cho BPMC huyện	06 máy quét, Hệ Thống đánh giá mức độ hài lòng; sửa chữa thiết bị	2022		NS cấp huyện	224,0
4.	Trang thiết bị cho phòng họp số	Mic âm thanh; máy chiếu, rèm chiếu; bút chiếu; máy tính xách tay	2022		NS cấp huyện	380,0
5.	Cải tạo, triển khai cân bằng tải cho hệ thống mạng nội bộ cho trụ sở UBND huyện		2022		NS cấp huyện	250,0
<b>XXIII</b>	<b>HUYỆN NGHĨA HÀNH</b>					<b>4.950,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	100,0
2.	Mua sắm thiết bị và phần mềm phòng, chống virus mạng LAN		2022		NS cấp huyện	100,0
3.	Bảo trì hệ thống mạng LAN		2022		NS cấp huyện	50,0
4.	Mua sắm trang thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng BPMC		2022		NS cấp huyện	1.200,0
5.	Xây dựng Hệ thống Hội nghị truyền hình		2022		NS cấp huyện	3.500,0
<b>XXIV</b>	<b>TP. QUANG NGÃI</b>					<b>70,0</b>
1.	Tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Công chức điện tử và Công dân điện tử		2022		NS cấp huyện	70,0
<b>XXV</b>	<b>HUYỆN SƠN HÀ</b>					<b>5.238,3</b>



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	100,0
2.	Trang bị thiết bị và phần mềm An toàn thông tin cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã		2022		NS cấp huyện	100,0
3.	Xây dựng Hệ thống hội nghị truyền hình		2021-2022	3.838,3	NS cấp huyện	2.838,3
4.	Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị làm việc tại BPMC cấp xã		2022		NS cấp huyện	1.000,0
5.	Hoạt động BPMC hiện đại tại UBND huyện		2022		NS cấp huyện	200,0
6.	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính của ngành, địa phương; rà soát đăng ký chữ ký số, thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		2022		NS cấp huyện	1.000,0
<b>XXVI</b>	<b>HUYỆN SƠN TÂY</b>					<b>3.650,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	150,0
2.	Xây dựng Hệ thống Hội nghị truyền hình		2022		NS cấp huyện	3.500,0
<b>XXVII</b>	<b>HUYỆN SƠN TINH</b>					<b>2.820,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	300,0
2.	Mua sắm thiết bị và phần mềm phòng, chống virus mạng LAN.		2022		NS cấp huyện	120,0
3.	Mua sắm trang thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng BPMC.		2022		NS cấp huyện	1.200,0
4.	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT tại UBND huyện và xã.		2022		NS cấp huyện	1.200,0
<b>XXVIII</b>	<b>TRÀ BÔNG</b>					<b>2.480,0</b>
1.	Chi hoạt động Trang thông tin điện tử huyện		2022		NS cấp huyện	150,0
2.	Trang bị thiết bị và phần mềm an toàn thông tin cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã		2022		NS cấp huyện	200,0
3.	Hoạt động BPMC hiện đại tại UBND huyện		2022		NS cấp huyện	150,0
4.	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính của ngành, địa phương; rà soát đăng ký chữ		2022		NS cấp huyện	1.000,0



TT	Danh mục nội dung, nhiệm vụ	Mục tiêu/Nội dung	Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, dự án			Kinh phí năm 2022
			Giai đoạn	Kinh phí	Cấp ngân sách	
	ký số, thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.					
5.	Hệ thống phòng họp không giấy		2022		NS cấp huyện	980,0
XXIX	<b>HUYỆN TƯ NGHĨA</b>					<b>1.100,0</b>
1.	Triển khai lắp đặt Wifi và hệ thống camera giám sát tại BPMC cấp xã		2022		NS cấp huyện	150,0
2.	Mua sắm bổ sung máy tính, thiết bị tin học cho hệ thống một cửa, ứng dụng CNTT trong CCHC	(máy in, máy quét...)	2022		NS cấp huyện	500,0
3.	Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	Phòng ban, đơn vị, UBND cấp xã	2022		NS cấp huyện	450,0
<b>TỔNG:</b>						<b>105.846,3</b>

Tổng kinh phí dự kiến của Kế hoạch năm 2022 là **105.846,3 triệu đồng** (Bằng chữ: Một trăm linh năm tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm ngàn đồng Việt Nam); sử dụng nguồn *Chi thường xuyên*, trong đó: Ngân sách tỉnh là **66.993** triệu đồng; Ngân sách cấp huyện là **38.853,3** triệu đồng. Sử dụng nguồn kinh phí được UBND tỉnh, UBND cấp huyện bố trí cho hoạt động năm 2022./.